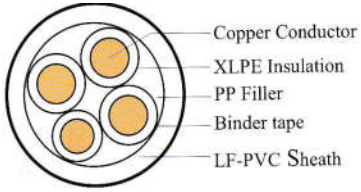

CÁP CÁCH ĐIỆN XLPE VÀ VỎ BỌC PVC KHÔNG CHÌ - 0.6/1kV (3C+1C)

0.6/1kV XLPE INSULATED & LF-PVC SHEATH CABLE (LF-CV) (3C+1C)

TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Tiết diện danh định Nominal area		Ruột dẫn Conductor				Bề dày cách điện Thickness of Insulation		Bề dày vỏ bọc Thickness of Sheath	Đường kính tổng (ước tính) Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. resistance of conductor at 20°C		Trọng lượng của cáp (ước tính) Approx. weight of cable
		Pha phase		Trung tính Neutral								
Pha phase	Trung tính Neutral	Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter	Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter	Pha phase	Trung tính Neutral			Pha phase	Trung tính Neutral	
mm^2		No/mm	mm	No/mm	mm	mm		mm	mm	Ω/km		kg/km
3 x 2.5	1 x 1.5	7/0.67	2.01	7/0.53	1.59	0.7	0.7	1.8	12.5	7.41	12.1	231.3
3 x 4.0	1 x 2.5	7/0.85	2.55	7/0.67	2.01	0.7	0.7	1.8	13.7	4.61	7.41	302.8
3 x 6.0	1 x 4.0	7/1.04	3.12	7/0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	15.1	3.08	4.61	396.2
3 x 10	1 x 4.0	7/1.35	4.05	7/0.85	2.55	0.7	0.7	1.8	16.8	1.83	4.61	535.0
3 x 10	1 x 6.0	7/1.35	4.05	7/1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	17.1	1.83	3.08	559.0
3 x 16	1 x 6.0	7/1.70	5.10	7/1.04	3.12	0.7	0.7	1.8	19.0	1.15	3.08	758.6
3 x 16	1 x 10	7/1.70	5.10	7/1.35	4.05	0.7	0.7	1.8	19.6	1.15	1.83	807.8
3 x 25	1 x 10	7/2.14	6.42	7/1.35	4.05	0.9	0.7	1.8	22.7	0.727	1.83	1135.2
3 x 25	1 x 16	7/2.14	6.42	7/1.70	5.10	0.9	0.7	1.8	23.3	0.727	1.15	1202.2
3 x 35	1 x 16	7/2.52	7.56	7/1.70	5.10	0.9	0.7	1.8	25.4	0.524	1.15	1516.1
3 x 35	1 x 25	7/C.C	6.9	7/C.C	5.9	0.9	0.9	1.8	24.9	0.524	0.727	1546.1
3 x 50	1 x 25	19/C.C	8.2	7/C.C	5.9	1.0	0.9	1.8	27.6	0.387	0.727	1957.7
3 x 50	1 x 35	19/C.C	8.2	7/C.C	6.9	1.0	0.9	1.8	28.2	0.387	0.524	2052.2
3 x 70	1 x 35	19/C.C	9.8	7/C.C	6.9	1.1	0.9	1.9	31.8	0.268	0.524	273.0
3 x 70	1 x 50	19/C.C	9.8	19/C.C	8.2	1.1	1.0	1.9	32.7	0.268	0.387	2865.7
3 x 95	1 x 50	19/C.C	11.5	19/C.C	8.2	1.1	1.0	2.1	36.2	0.193	0.387	3668.5
3 x 95	1 x 70	19/C.C	11.5	19/C.C	9.8	1.1	1.1	2.1	37.3	0.193	0.268	3887.8
3 x 120	1 x 70	37/C.C	13.0	19/C.C	9.8	1.2	1.1	2.2	40.5	0.153	0.268	4645.3
3 x 120	1 x 95	37/C.C	13.0	19/C.C	11.5	1.2	1.1	2.2	41.6	0.153	0.193	4903.9
3 x 150	1 x 70	37/C.C	14.5	19/C.C	9.8	1.4	1.1	2.3	44.2	0.124	0.268	5522.2
3 x 150	1 x 95	37/C.C	14.5	19/C.C	11.5	1.4	1.1	2.3	45.2	0.124	0.193	5782.0
3 x 150	1 x 120	37/C.C	14.5	37/C.C	13.0	1.4	1.2	2.4	46.5	0.124	0.153	6063.6
3 x 185	1 x 95	37/C.C	16.3	19/C.C	11.5	1.6	1.1	2.5	49.7	0.0991	0.193	6994.4
3 x 185	1 x 120	37/C.C	16.3	37/C.C	13.0	1.6	1.2	2.5	50.7	0.0991	0.153	7243.4
3 x 185	1 x 150	37/C.C	16.3	37/C.C	14.5	1.6	1.4	2.5	51.9	0.0991	0.124	7529.0
3 x 240	1 x 120	61/C.C	18.2	37/C.C	13.0	1.7	1.2	2.6	54.7	0.0754	0.153	8939.1
3 x 240	1 x 150	61/C.C	18.2	37/C.C	14.5	1.7	1.4	2.7	56.1	0.0754	0.124	9256.0
3 x 240	1 x 185	61/C.C	18.2	37/C.C	16.3	1.7	1.6	2.7	57.4	0.0754	0.0991	9641.5
3 x 300	1 x 150	61/C.C	20.8	37/C.C	14.5	1.8	1.4	2.8	61.3	0.0601	0.124	11283.5
3 x 300	1 x 185	61/C.C	20.8	37/C.C	16.3	1.8	1.6	2.9	62.8	0.0601	0.0991	11700.8
3 x 300	1 x 240	61/C.C	20.8	61/C.C	18.2	1.8	1.7	2.9	64.1	0.0601	0.0754	12259.9

Note: C.C = Circular compacted stranded copper wire - Sợi đồng được xoắn nén tròn.